

Mệnh đề và phân loại câu

1.1. **Mệnh đề là 1 cụm S+V+ (O).** Mệnh đề được chia làm 2 loại:

- **Mệnh đề độc lập (IC – Independent Clause):** là 1 cụm S + V + (O) - và diễn đạt 1 ý hoàn chỉnh
I read books every day.
- **Mệnh đề phụ thuộc (DC – Dependent Clause):** là 1 cụm Sub + S+ V + (O) – diễn đạt 1 ý chưa hoàn chỉnh
because I read books every day

1.2. **Phân loại câu**

Câu thành lập từ nhiều mệnh đề, mệnh đề có 2 loại là IC và DC, nên từ 2 loại này ta kết hợp được 4 loại câu: Câu đơn, câu ghép, câu phức và câu phức ghép.

✓ **Câu đơn (Simple sentence):** Chỉ có 1 mệnh đề độc lập (IC), nghĩa là có 1 cụm chủ ngữ và 1 động từ.

I go to school every day.

He runs fast.

I will love a beautiful girl.

✓ **Câu ghép (Compound Sentence):** Là câu được kết hợp bởi hai hay nhiều mệnh đề độc lập (IC) được kết nối với nhau bằng liên từ (coordinator như for, and, nor, but, or, yet, so) hoặc bằng một dấu chấm phẩy đi với trạng từ nối (conjunctive adverbs như: “; however”...)

Có 3 loại câu ghép như sau:

✓ Loại 1: IC, coordinator IC.

✓ Loại 2: IC; conjunctive adverbs, IC.

✓ Loại 3: IC; IC. (=IC, and IC.)

- **Ví dụ câu ghép và cách ghép theo bảng dưới.**

❖ Loại 1: IC, coordinator IC.

Coordinator (FAN BOYS)	Examples
For (vì, bởi vì)	<p>I go to class, for I want to learn English.</p> <p>They don't go to the movie theater, for it rains heavily.</p> <p>Women live longer than men, for they take care of their health better.</p> <p>(Mệnh đề 2 đưa lý do cho mệnh đề 1)</p>
And (và)	<p>Women follow more healthful diets, and they go to doctor more often.</p> <p>I shall go there, and you should stay here.</p> <p>(2 mệnh đề có nghĩa tương đồng)</p>
Nor (và không)	<p>The fax machine is not working, nor is the telephone.</p> <p>Women don't smoke as much as men, nor do they drink as much alcohol.</p> <p>(Nor=and not = và không, nối 2 mệnh đề mang nghĩa phủ định. Chú ý khi dùng nor xuất hiện hiện tượng đảo ngữ.)</p>
But = yet (Nhưng, tuy nhiên)	<p>My desk is usually cluttered with papers, but my co-worker's desk is always neat and clean.</p> <p>I like reading novels, but my girlfriend likes reading comics.</p> <p>Men may exercise harder, but they may not exercise as regularly as women.</p> <p>(2 mệnh đề tương phản về ý nghĩa)</p>
Or (Hoặc)	<p>Both men and women should limit the amount of fat in their diets, or they risk getting heart disease.</p> <p>You should turn the heat down, or your cake will burn.</p> <p>(2 mệnh đề diễn đạt khả năng có thể xảy ra hoặc A hoặc B)</p>
Yet= but (Nhưng, tuy nhiên)	<p>Women used to be known as the “weaker sex”, yet in some ways, they are stronger than men.</p> <p>(Dùng tương tự but , 2 mệnh đề tương phản về ý nghĩa)</p>

So (do đó)	<p>The brakes on your bicycle are not working very well, so you had better be careful.</p> <p>We ran out of copier paper, so we had to borrow some from another department.</p> <p>We missed the bus, so we go to class late.</p> <p>Men are less cautious than women, so more men die in accidents.</p> <p>(Mệnh đề 2 là kết quả của mệnh đề 1)</p>
----------------------	--

❖ Loại 2: IC; conjunctive adverbs, IC

Conjunctive adverbs	Examples
also besides furthermore in addition moreover (và, ngoài ra, hơn nữa, bên cạnh đó, thêm vào đó)	<p>Community colleges offer preparation for many jobs; also, they prepare students to transfer to a university.</p> <p style="text-align: right;">; besides, ; furthermore, ; in addition, ; moreover,</p>
however nevertheless nonetheless still (tuy nhiên)	<p>The cost of attending a community college is low; however, many students need financial aid.</p> <p>Many community colleges do not have dormitories; however, they provide housing referral services.</p> <p style="text-align: right;">; nevertheless, ; nonetheless, ; still,</p>
In contrast On the other hand (trái lại, mặt khác)	<p>Most community colleges do not have dormitories; in contrast, most four-year colleges do.</p> <p style="text-align: right;">; on the other hand,</p>
accordingly consequently hence therefore thus	<p>Native and nonnative English speakers have different needs; as a result, most schools provide separate English classes for each group.</p> <p style="text-align: right;">; consequently, ; therefore, ; thus,</p>

as a result as a consequence (do đó, kết quả là)	
Meanwhile (trong khi đó) Afterward (sau đó)	<p>Police kept people away from the scene of the accident; meanwhile, ambulance workers tried to pull victims out of the wreck.</p> <p>The workers put five injured people into an ambulance; afterward, they found another victim.</p> <p style="text-align: right;">; then, ; subsequently,</p>
For example For instance (ví dụ)	<p>Color can have different meanings; for example, white is the color of weddings in some cultures and of funerals in others.</p> <p style="text-align: right;">; for instance,</p>
Similarly Likewise (tương tự như vậy)	<p>Ha Noi has sunshine and friendly people; similarly, Da Nang's weather is sunny, and its people are hospitable.</p> <p style="text-align: right;">; likewise,</p>
Instead (thay vào đó) Rather (đúng ra là)	<p>The medicine did not make him feel better; instead, it made him feel worse.</p> <p style="text-align: right;">; rather,</p>
Alternatively (hoặc là) Otherwise (nếu không)	<p>You can live in a dorm on campus; alternatively, you can rent a room with a family off campus.</p> <p>Students must take final exams; otherwise, they will receive a grade of Incomplete.</p>
In other words (nói cách khác)	<p>Some cultures are matriarchal; in other words, the mothers are head of the family.</p>
Indeed (thực sự) In fact (thực tế)	<p>Mangoes are a very common fruit; indeed, people eat more mangoes than other fruit in the world.</p> <p style="text-align: right;">; in fact,</p>

❖ **Loại 3: IC; IC. (=IC, and IC.)**

I shall go there; you should stay here.

= *I shall go there, and you should stay here.*

- ✓ **Câu phức (Complex Sentence):** là câu kết hợp của một mệnh đề độc lập (IC) và một hay nhiều mệnh đề phụ (DC)

Có 3 loại mệnh đề phụ: Mệnh đề trạng ngữ (DCadv); Mệnh đề tính ngữ (DCadj); Mệnh đề danh ngữ (DCn)

I love you because you are very kind. (IC + DCadv)

I will love the girl who looks beautiful. (IC+DCadj)

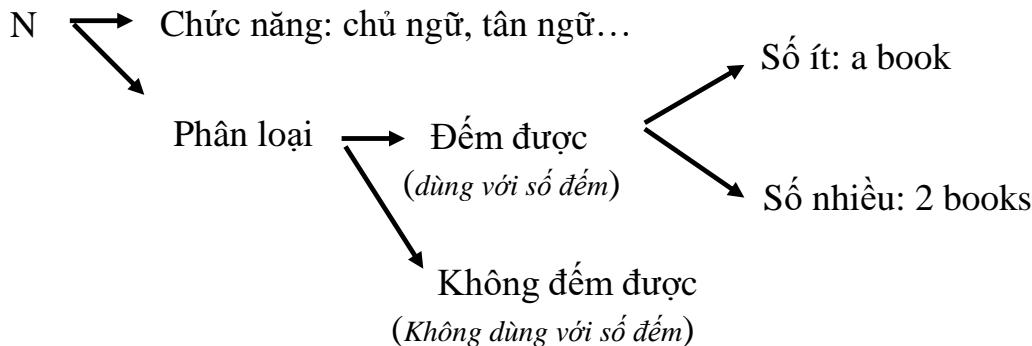
I know what you did. (IC + DCn)

- ✓ **Câu phức ghép (Compound – complex sentence):** là câu kết hợp của hai hay nhiều mệnh đề độc lập (IC) và một hay nhiều mệnh đề phụ.

The man whom you love is very kind, and he is very intelligent.



DANH TỪ



- Định nghĩa:** Danh từ là từ để gọi tên một người, một vật, một sự việc, một tình trạng hay một cảm xúc.
- Chức năng:** chủ ngữ, tên ngữ...
- Phân loại:** gồm 2 loại là danh từ đếm được và danh từ không đếm được
 - **Danh từ đếm được:** danh từ dùng được với số đếm: *a car, 2 cars....*
 - **Danh từ không đếm được:** danh từ không được dùng với số đếm: *money, rice, water, sand, information, news, physics, politics, economics....*
 - Lưu ý:
 - Danh từ không đếm được nếu dùng với những cái hoặc đơn vị chứa nó thì lại đếm được cái chứa nó hoặc đơn vị của nó (ví dụ: hộp, cốc,...): *one glass of milk, two glasses of milk, a cup of coffee...*
 - Một số danh từ đếm được số nhiều có hình thái bất quy tắc không có “s” ở tận cùng (có thể nhầm là danh từ đếm được số ít hoặc là danh từ không đếm được): *person- people, child- children, man- men, woman- women, tooth- teeth, mouse- mice...*
 - Một số danh từ không đếm được mà tận cùng là “s” hay bị nhầm là danh từ đếm được số nhiều: *politics, mathematics, news, economics...*
 - Khi gấp một **cụm danh từ** cần phải xác định được danh từ chính:

Our new director in my company

The red cars on Tran Nhan Tong Street

➔ **Danh từ chính thường: đứng trước giới từ và đứng cuối cụm còn lại.**

- Đại từ:** Là từ đại diện thay thế cho danh từ chỉ người hoặc vật.

- **Đại từ nhân xưng**

	Chủ ngữ	Tân ngữ	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu	Đại từ phản thân
Số ít	I You She/he,it	Me You Her, him, it	my your her,his,its	Mine Yours Hers, his, its	Myself Yourself Herself, himself, itself
Số nhiều	We You they	us you them	Our Your Their	Ours Yours Theirs	Ourselves Yourselves Themselves

CÁCH ĐỌC

Ngôi	Nghĩa	Tiếng anh	Cách đọc
Ngôi thứ nhất số ít	Tôi	I	/ai/
Ngôi thứ nhất số nhiều	Chúng tôi,chúng ta	WE	/wi:/
Ngôi thứ 2 số ít	Bạn, ông, bà	YOU	/ju:/
Ngôi thứ 2 số nhiều	Các bạn	YOU	/ju:/
Ngôi thứ ba số ít	Anh ấy	HE	/Hi:/
Ngôi thứ ba số ít	Chị ấy	SHE	/ʃi:/
Ngôi thứ 3 số ít	Nó	IT	/It/
Ngôi thứ 3 số nhiều	Họ	THEY	/ðei/

✓ ĐTSH=TTSH + N

This is my book, and that's yours. (yours= your book)

Lưu ý: Dùng a friend of mine/yours/hers... không được dùng a friend of me/you/her (vì sau of là N)

- Đại từ phản thân: 3 cách dùng

✓ S=O (khi tân ngữ và chủ ngữ là một).

I love me. (Sai) → I love myself. (Đúng)

✓ Nhấn mạnh chủ ngữ tự làm việc gì:

- **Vị trí:** Sau N nó nhấn mạnh, hoặc đứng cuối câu (trong trường hợp này nó chỉ có tác dụng là nhấn mạnh có thể bỏ)

I made a gift for you myself.
I myself made a gift for you.

✓ **By oneself=On+ TTSH+ own= alone = Adv (một mình)**

I work by myself. = I work on my own. = I work alone.

- **TTSH + own + N: nhấn mạnh “của riêng”**
 $my\ own\ car = xe\ của\ riêng\ tôi$; $my\ own\ house = nhà\ của\ riêng\ tôi$
- **Đại từ tương hỗ gồm: Each other** (2 người) và **one another** (≥ 3 người) cùng có nghĩa là “nhau, lẫn nhau”. Có chức năng tương tự như đại từ.
 - *We love each other. (Chúng tôi yêu nhau. (2 người))*
 - *We love one another. (Chúng tôi yêu nhau. (>=3 người))*
 Phân biệt với **together** (Adv) có nghĩa là cùng nhau. We go to school **together**.
- Cách sử dụng các dạng của **Other**:

Adj	Another book	Other books	The other book	The other books
PN	Another	Others	The other	The others

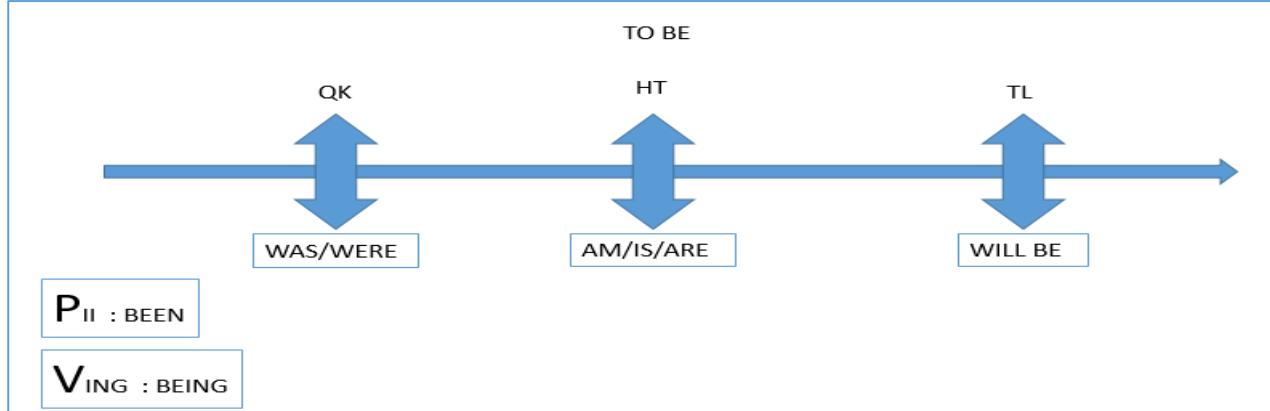
B1: Xác **Adj** từ hay **PN**; có “s” (**những**) hay không có “s” (**một**)

B2: Có “**the**” là còn lại, không “**the**” là khác.

Other water (Một chút/ít nước khác)

The other water (Một chút/ít nước còn lại)

- Ngoài ra đại từ thường được sử dụng với động từ **tobe**, khi sử dụng với động từ tobe thì sẽ chia theo bảng bên:



Chủ ngữ	To be		
	Hiện tại	Quá khứ	Tương lai
I	Am	Was	

We, You, They	Are	Were	Will Be
He, She, It	Is	Was	

Sở hữu cách

- **Sở hữu cách** đứng trước N được dùng tương đương như một tính từ và mang tính chất sở hữu. SHC dịch là “của” ngoài ra còn dùng giới từ of + N = adj cũng có nghĩa là “của”. Tuy nhiên chúng ta **dùng SHC** khi chủ sở hữu là **người hoặc động vật** còn dùng **Of** khi chủ sở hữu là **bất động vật**
- **SHC** và **of** dùng như nhau khi chủ sở hữu là **một tổ chức**: company, business, association, government... hoặc chủ sở hữu là **thuyền bè, xe lửa, máy bay, xe hơi...**

Government's decision= decision of government.

The train's heating system= the heating system of the train.

- **Cách viết SHC:**
 - ✓ **Đối với chủ sở hữu không có S ở tận cùng** → ta thêm “'s”
My mother's car
 - ✓ **Đối với chủ sở hữu có S ở tận cùng:**
 - “s” chính tả → ta có thể thêm “ 's ” hoặc “ ‘ ’ ” (dấu phẩy trên)
The boss' car hoặc *the boss's car.*
 - “s” ngữ pháp → là “s” của danh từ đếm được số nhiều theo qui tắc → ta thêm “ ‘ ’ ” (dấu phẩy trên)
The students' car
- **Lưu ý: phân biệt SHC và tính từ sở hữu**
My car= xe của tôi; Nam's car= xe của Nam
My father's car= xe của bố của tôi; Nam's father's car= Xe của bố của Nam.